



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH PHƯỚC

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Tháng 11 năm 2024



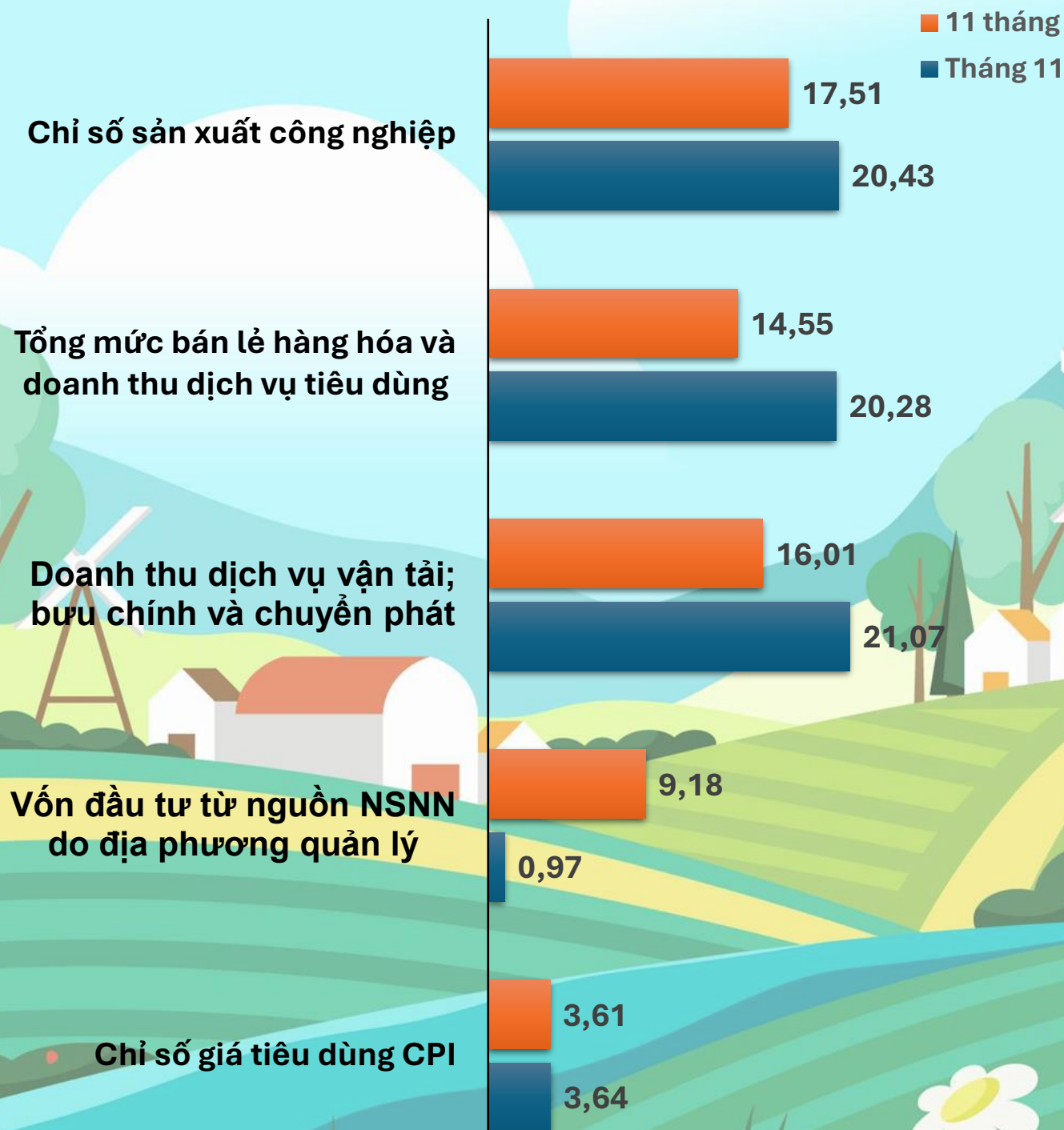
02713.887446



<https://binhphuoc.gov.vn>

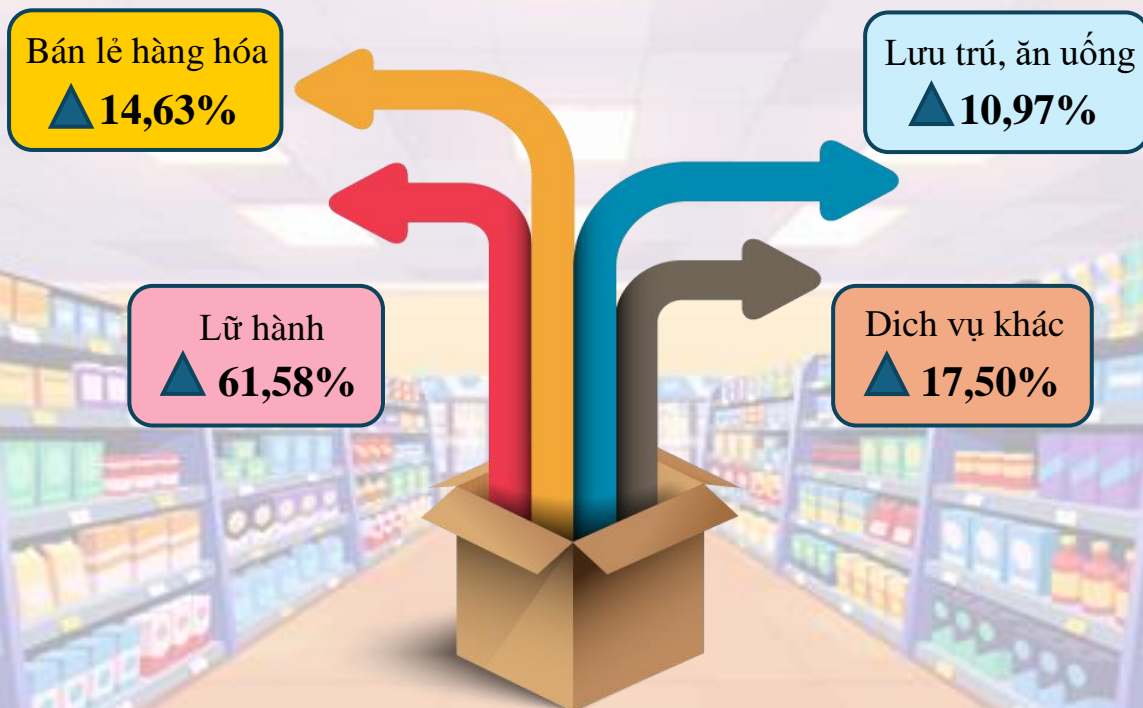
TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024

(So với cùng kỳ năm 2023 - %)



THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng
11 tháng năm 2024 ước đạt **81.309,13** tỷ đồng
▲ **14,55%** so cùng kỳ



Doanh thu bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (%)



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)
11 tháng năm 2024 tăng **17,51%** so cùng kỳ



Tăng trưởng các ngành công nghiệp so với cùng kỳ (%)



Khai khoáng
▲ 12,32%



CN chế biến, chế tạo
▲ 17,95%



Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải
▲ 10,42%



Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
▲ 7,85%

Một số ngành công nghiệp 11 tháng so với cùng kỳ (%)



▲ 22,06%
Chế biến thực phẩm



▲ 26,85%
In, sao chép bản ghi các loại



▲ 95,85%
Sản xuất xe có động cơ



▲ 27,12%
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ CHUYỂN PHÁT

Tổng doanh thu vận tải, bưu chính chuyển phát 10 tháng năm 2024 ước đạt **2.958,40** tỷ đồng, tăng 16,01% so với cùng kỳ năm 2023



▲ 14,46%

Vận tải hành khách



▲ 18,54%

Vận tải hàng hóa



▲ 6,86%

Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải



▲ 16,83%

Dịch vụ bưu chính và chuyển phát

Vận chuyển

6.832,17

Ngàn lượt hành khách



▲ 9,17%

Luân chuyển

1.536,82

Triệu lượt HK.km



▲ 14,83%

Vận chuyển

2,04

Triệu tấn hàng hóa



▲ 16,77%

Luân chuyển

297,99

Triệu tấn.km



▲ 22,86%

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tổng diện tích gieo
trồng cây hàng năm
25.130 ha ▲ 1,73%



Lúa
10.788 ha



Bắp ngô
2.508 ha



1.944 tấn ▼ 1,52%



Trâu
▼ **2,62%**



Bò
▼ **0,90%**



Sản lượng gỗ
50.116 m³ ▼ 19,36%
Sản lượng củi
10.863 ste ▼ 9,99%



Lợn
▲ **13,82%**



Gia cầm
▲ **0,85%**

AN TOÀN GIAO THÔNG



344 vụ ▼ 4,71%



230 người chết

▼ 1,71%



191 người bị thương

▲ 2,69%

CHÁY, NỔ



12 vụ cháy, nổ

2 người chết

1 người bị thương

Thiệt hại tài sản
(đang thống kê)

MÔI TRƯỜNG

Số vụ vi phạm môi trường

235 vụ

Số vụ đã xử lý

209 vụ

Số tiền xử phạt

3,97 tỷ đồng



VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý
11 tháng năm 2024 tăng **9,18%** so cùng kỳ



Tổng số **4.004,08** tỷ đồng
▲ 9,18%

Cấp tỉnh
3.290,73 tỷ đồng
▲ 36,24%

Cấp huyện
713,35 tỷ đồng
▼ 43,02%

ĐẦU TƯ



Trong nước

- 01 dự án
- 245 tỷ đồng

Nước ngoài

- 28 dự án
- 207,53 triệu USD

DOANH NGHIỆP

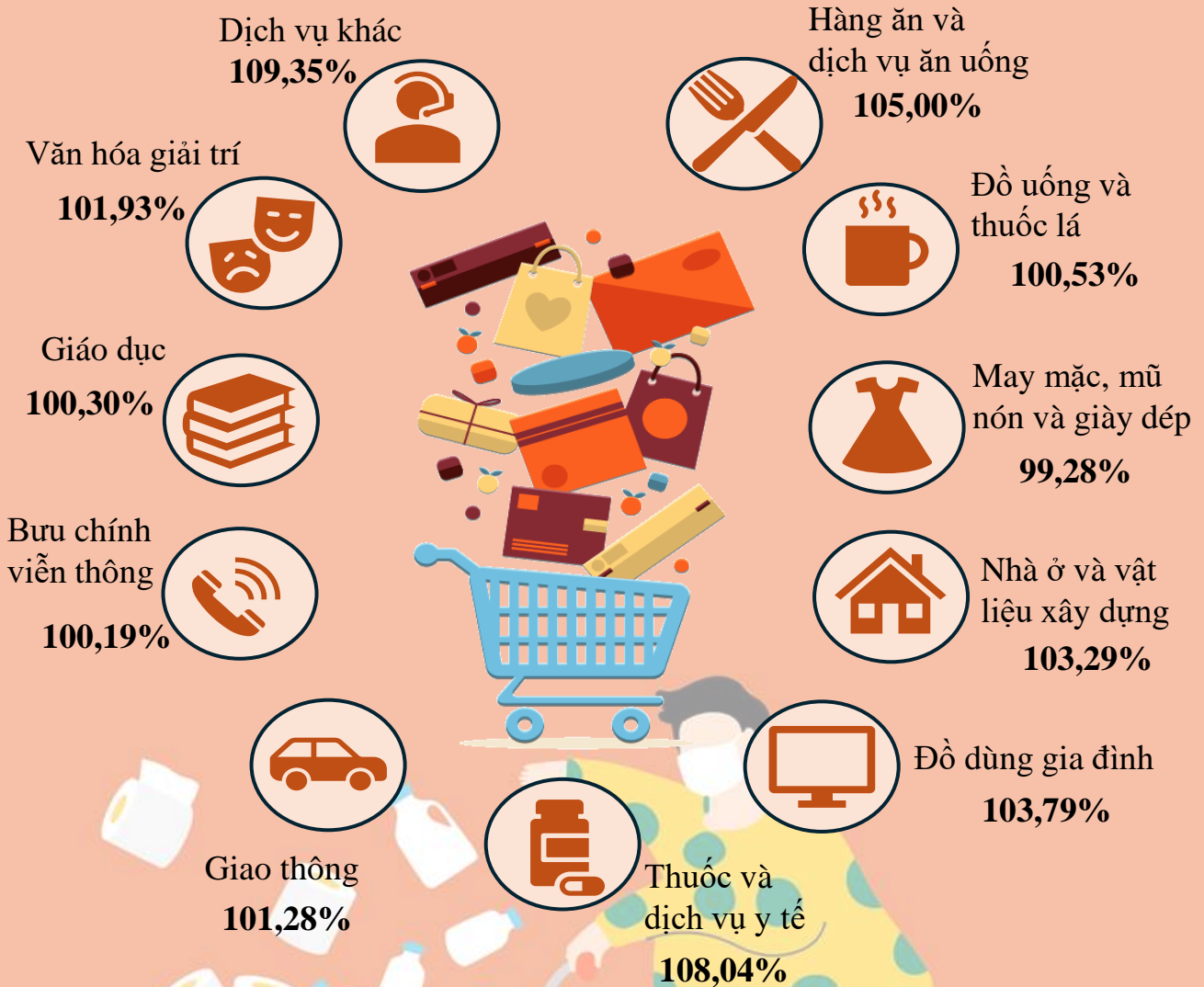


1.110
Doanh nghiệp
Vốn đăng ký
14.456,9 tỷ đồng

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11 ▲ **0,54%** so với tháng trước
▲ **3,64%** so với cùng kỳ năm trước

Bình quân 11 tháng năm 2024 tăng **3,61%** so cùng kỳ



Chỉ số giá vàng, đô la mỹ BQ 11T/2024
so với bình quân cùng kỳ (%)



Vàng

▲ 31,26%

USD

▲ 4,84%



Số: /BC-CTK

Bình Phước, ngày tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2024

Trên cơ sở số liệu chính thức 10 tháng năm 2024 và ước tháng 11 năm 2024, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2024, như sau:

I. KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển khá ổn định, các loại dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi được kiểm soát. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, được mở rộng quy mô sản xuất. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác chăm sóc và bảo vệ rừng; Nuôi trồng thủy sản có xu hướng giảm.

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Trong tháng, bà con nông dân tiếp tục xuống giống vụ Đông xuân năm 2024-2025 và thu hoạch vụ mùa năm 2024.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến hết tháng 11/2024 ước thực hiện được 25.130 ha, tăng 1,73% (+427 ha) so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể: Cây lúa 10.788 ha, tăng 1,61% (Trong đó: Lúa Đông Xuân 1.767 ha, tăng 0,91%); Năng suất lúa ước đạt 38,88 tạ/ha, giảm 0,23%; Sản lượng lúa ước đạt 41.943 tấn, tăng 1,37%.

Cây bắp 2.508 ha, giảm 10,59% (-297 ha); sản lượng ngô ước đạt 9.990 tấn, giảm 9,49% (-1.047 tấn). Khoai lang 187 ha, tăng 1,75 lần (+119 ha); Khoai mỳ 5.190 ha, tăng 9,90%; Cây mía 127 ha, tăng 27,86% (+28 ha); Rau các loại 2.618 ha, giảm 6,17% (-172 ha); Đậu các loại 166 ha, giảm 2,50% (-4 ha) so cùng kỳ.

Nhìn chung, tình hình gieo trồng cây hàng năm từ đầu vụ Mùa, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, từ gieo sạ đến thu hoạch, các loại sâu bệnh xuất hiện được phòng trừ kịp thời.

Đối với cây lâu năm: toàn tỉnh ước tính có 436.689 ha, giảm 0,56% (-2.475 ha) so với cùng kỳ năm 2023 trong đó:

Cây ăn quả các loại hiện có 17.279 ha, giảm 0,49% (-103 ha) so với cùng kỳ. Diện tích có giảm nhẹ so với cùng kỳ nhưng năng suất, sản lượng các loại cây ăn quả tục ổn định và tăng lên do thay đổi cơ cấu cây trồng và thay đổi giống mới có năng suất, chất lượng cao; thời điểm này bà con nông dân đang thu hoạch các loại cây ăn trái.

Cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh gồm có cây điều, cây tiêu, cây cao su và cây cà phê. Tổng diện tích hiện có 419.006 ha, giảm 0,56% (-2.364 ha) so với cùng kỳ, chiếm 95,95% tổng diện tích cây lâu năm. Các loại cây lâu năm chủ lực của tỉnh vẫn phát triển ổn định, giá các sản phẩm như cao su, hồ tiêu, cà phê, sầu riêng tăng cao nên người dân tiếp tục đầu tư thâm canh.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

Giá một số hàng nông sản và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng 11/2024 như sau: Mủ cao su sơ chế 46.235 đồng/kg, cà phê nhân 72.694 đồng/kg, hạt điều khô 34.957 đồng/kg, hạt tiêu khô 136.720 đồng/kg.

So với tháng trước giá tiêu dùng có nhiều biến động: giá thịt lợn hơi dao động từ 57.000-61.000 đồng/kg; giá các loại rau tươi, khô và chế biến đều tăng so với tháng trước, dao động từ 0,08% đến 3,18%; quả tươi và chế biến giảm 0,73%.

b. Chăn nuôi

Tỉnh tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên động vật, quản lý chặt chẽ tình hình nuôi gia súc, gia cầm, đặc biệt là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, lở mồm long móng ở trâu bò và bệnh H5N1 trên gia cầm. Công tác tiêm phòng được đẩy mạnh, người chăn nuôi được hướng dẫn tiêm đầy đủ các loại vắc-xin cho gia súc, gia cầm theo đúng lịch phòng bệnh để tăng khả năng miễn dịch cho vật nuôi. Nâng cao công tác kiểm tra, quản lý hoạt động giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát an toàn dịch bệnh. Đồng thời, tiếp tục tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, khuyến khích các cơ sở áp dụng biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học.

Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, không xuất hiện ổ dịch lớn. Hiện tại đang là thời điểm người chăn nuôi tập trung tái đàn, tăng đàn, chăm sóc đàn gia súc, gia cầm để cung ứng nguồn thịt ra thị trường những tháng cuối năm và các kỳ lễ, tết sắp tới.

Ước tính đến cuối tháng 11/2024, tổng đàn trâu 12.100 con, giảm 2,62% (-325 con) so với cùng kỳ; Số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 430 con, giảm 24,30% (-138 con), lũy kế ước đạt 5.033 con, giảm 4,22% (-222 con); Sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 114 tấn, giảm 17,93% (-25 tấn), lũy kế ước đạt 1.329 tấn, tăng 3,83% (+49 tấn) so với cùng kỳ.

Chăn nuôi đàn bò của tỉnh hiện nay ngày càng bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa ngày càng nhanh chóng mất đồng cỏ. Đàn bò hiện có 39.850 con, giảm 0,90% (-360 con) so với cùng kỳ; Số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 1.799 con, tăng 24,41% (+353 con), lũy kế ước đạt 15.747 con, giảm 0,13% (-20 con); Sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 349 tấn, tăng 25,40% (+71 tấn), lũy kế ước đạt 3.055 tấn, tăng 0,67% (+20 tấn).

Toàn tỉnh vẫn duy trì 390 trại lợn (trong đó có 257 trại có chuồng lạnh, kín chiếm 66% tổng số trại). Các trại lợn chủ yếu nuôi gia công cho các công ty, tập đoàn chăn nuôi như CP, Làng Sen, Vietswan, Sunjin, Japfa, New Hope, Hòa

Phước, Velmar, BaF Việt... Đàn heo hiện có 2.133,42 nghìn con, tăng 13,82% (+259,04 nghìn con) so với cùng kỳ; Số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 372,74 nghìn con, tăng 79,82% (+165,46 nghìn con), lũy kế ước đạt 2.881,42 nghìn con, tăng 23,79% (+553,68 nghìn con); Sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 38,73 nghìn tấn, tăng 78,74% (+17,06 nghìn tấn), lũy kế ước đạt 299,38 nghìn tấn, tăng 23,04% (+56,06 nghìn tấn).

Đàn gia cầm hiện có 10.640 nghìn con, tăng 0,85% (+90 nghìn con) so với cùng kỳ; Sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 8,61 nghìn tấn, tăng 8,96% (+708 tấn), lũy kế ước đạt 88,16 nghìn tấn, tăng 6,35% (+5,26 nghìn tấn); Sản lượng trứng thu trong tháng ước đạt 31,05 triệu quả, giảm 2,94% (-939 nghìn quả), lũy kế ước đạt 341,59 triệu quả, giảm 2,92% (-10,28 triệu quả). Trong đó: đàn gà hiện có 10,26 triệu con, tăng 0,46% (+47 nghìn con) so với cùng kỳ, sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 8,29 nghìn tấn, tăng 8,51% (+650 tấn), lũy kế đến ước đạt 84,92 nghìn tấn, tăng 5,91% (+4.74 nghìn tấn), sản lượng trứng thu trong tháng ước đạt 30,63 triệu quả, giảm 3,17% (-1 triệu quả), lũy kế ước đạt 336,98 triệu quả, giảm 3,16% (-10,99 triệu quả).

Công tác thú y: Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác trong tháng ổn định không có biến động lớn, không có dịch bệnh lớn xảy ra; Trước những diễn biến khá phức tạp của thời tiết, người chăn nuôi luôn trong tâm thế sẵn sàng ứng phó với những tình huống, khuyến cáo người dân cần chủ động theo dõi tình hình thời tiết để thực hiện các biện pháp chăm sóc đàn vật nuôi phù hợp. Bên cạnh đó, thời tiết giao mùa nên gia súc, gia cầm bị giảm sức đề kháng, tiềm ẩn nguy cơ tái bùng phát các loại dịch bệnh. Do vậy, cơ quan chức năng khuyến cáo bà con nông dân khi tái đàn cần thực hiện tốt các biện pháp phòng dịch, kiểm soát chặt chẽ chất lượng, nguồn gốc con giống và thức ăn, tiêm phòng đầy đủ định kỳ cho đàn vật nuôi.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng, các ngành chức năng tiếp tục duy trì thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng, duy trì công tác tuần tra, kiểm soát và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh, các khu vực giáp ranh, chú trọng một số khu vực trọng điểm thường xảy ra các hành vi gây xâm hại đến rừng và lâm sản.

Trồng rừng: Trong tháng, toàn tỉnh không thực hiện trồng rừng tập trung, lũy kế 11 tháng toàn tỉnh ước tính trồng 986 ha, tăng 8,95% (+81 ha) so với cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 515 nghìn cây, tăng 80 nghìn cây so với cùng kỳ.

Khai thác: trong tháng ước tính khai thác được 4.556 m³ gỗ, giảm 24,27% (-1.460 m³) so với cùng kỳ, lũy kế ước đạt 50.116 m³ gỗ, giảm 19,36% (-12.035 m³). Lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 988 Ste, tăng 1,33% (+13 Ste), lũy kế ước đạt 10.863 Ste, giảm 9,99% (-1.206 Ste). Trong tháng vẫn còn mưa nên không xảy ra vụ cháy rừng nào.

1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Tỉnh tiếp tục quan tâm chỉ đạo các địa phương phối hợp tuyên truyền người nuôi trồng thủy sản chủ động phòng ngừa dịch bệnh, kiểm soát các mối nguy tiềm ẩn có thể phát sinh thành bệnh; chủ động trong công tác phòng bệnh để hạn chế dịch bệnh xảy ra. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hiện có là 1.104 ha; Trong tháng sản lượng thủy sản ước thực hiện 201 tấn, tăng 3,61% (-30 tấn) so cùng kỳ (trong đó: khai thác thủy sản nội địa 55 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng 146 tấn). Lũy kế sản lượng thủy sản ước thực hiện 1.944 tấn, giảm 1,52% so cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh nói chung, đặc biệt những ngành công nghiệp then chốt có sự chuyển biến tích cực. Một số ngành công nghiệp như: điện, điện tử, dệt may, da giày, xây dựng... đã có những bước phát triển mạnh mẽ, góp phần tích cực trong giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất và nâng cao đời sống của nhân dân... tạo động lực rất lớn cho các cấp quản lý, nhà đầu tư tiến gần với mục tiêu đề ra.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11 năm 2024 ước tính tăng 6,85% so tháng trước và tăng 20,43% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,90% so với tháng trước, tăng 10,63% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có những bước chuyển khá tích cực khi tăng lần lượt 6,98%, tăng 20,73%; Tình hình sản xuất kinh doanh dần đi vào ổn định đã tạo đà cho nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng lần lượt 5,37%, tăng 18,03%; Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,0%, tăng 5,25%.

Nhóm các ngành đều có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước, trong đó: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+16,31%); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện (+11,05%); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (+8,23%); Sản xuất chế biến thực phẩm (+7,86%); In, sao chép bản ghi các loại (+5,43%); Sản xuất đồ uống (+2,86%)...

Tính chung 11 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 17,51% so với cùng kỳ năm 2023. Đây là mức tăng khá ấn tượng thể hiện sự nỗ lực, vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, quyết sách đúng đắn của Chính phủ, Chính quyền tỉnh nhà. Trong 04 nhóm ngành chính đều đạt được mức tăng trưởng dương so với cùng kỳ, khai khoáng (+12,32%); Chế biến, chế tạo (+17,95%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+10,42%); Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+7,85%).

Một số ngành chế biến chế tạo có chỉ số IIP tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước gồm: Sản xuất xe có động cơ (+95,85%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (+27,12%); Sản xuất chế biến thực phẩm (+22,06%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+15,95%)... Ở chiều ngược lại, một số ngành vẫn còn gặp khó khăn như ngành: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-3,52%); Sản xuất đồ uống (-3,46%); Sản xuất trang phục (-1,32%)...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 11 có mức tăng so với cùng kỳ năm trước. Thiết bị tín hiệu âm thanh khác (+79,15%); Điện mặt trời (+62,61%); Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc) (+42,52%); Hạt điều khô (+17,58%); Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da (+14,66%); Đá xây dựng khác (+10,63%)... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có mức giảm so với cùng kỳ năm 2023 do doanh nghiệp tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thiếu hụt nguyên, vật liệu đầu vào; chi phí sản xuất tăng cao do ảnh hưởng của giá nguyên, nhiên, vật liệu có nguồn gốc nhập khẩu; đầu ra của sản phẩm bị hạn chế, cụ thể như: Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo (-41,54%); Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc (-19,05%); Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa (-10,18%)...

Lũy kế 11 tháng năm 2024, nhiều sản phẩm công nghiệp có khối lượng tăng vượt trội so với cùng kỳ như: Thiết bị tín hiệu âm thanh khác (+95,85%); Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại (+43,39%); Hạt điều khô (+21,31%); Dịch vụ sản xuất giày, dép (+13,25%); Đá xây dựng khác (+12,32%); Điện thương phẩm (+9,17%)... Bên cạnh đó, nhiều sản phẩm công nghiệp có sản lượng giảm so với cùng kỳ năm 2023 như: Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo (-36,30%); Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa (-15,12%); Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn (-3,52%)...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11 tăng 0,05% so với tháng trước và giảm 0,28% so với cùng kỳ năm 2023. Lũy kế tăng 38,32% so với cùng kỳ, trong đó các nhóm ngành đạt mức tiêu thụ cao phải kể đến như: Sản xuất xe có động cơ (+47,24%); Sản xuất chế biến thực phẩm (+20,47%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+16,87%); Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+14,32%). Một số ngành chỉ số tiêu thụ giảm sâu, tác động đến chỉ số chung như: Sản xuất trang phục (-17,75%); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (-11,98%)...

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 11 tăng 3,24% so với tháng trước và tăng 10,05% so cùng kỳ, trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,17% so với tháng trước và giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước; Lao động doanh nghiệp ngoài Nhà nước (+0,93%) và (-0,16%); Lao động doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (+3,75%) và (+12,15%). Xét theo ngành cấp I: Tình hình sử dụng lao động trong ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều ổn định so với tháng trước và cùng kỳ năm ngoái; Ngành Khai khoáng, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí, Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ổn định so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước thì lần lượt tăng giảm (+5,49%) và (-0,46%); Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,42% so với tháng trước và tăng 10,63% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2024, chỉ số sử dụng lao động tăng 1,28% so với cùng kỳ, riêng ngành khai khoáng có chỉ số sử dụng lao động tăng khá cao so với cùng kỳ (+15,64%), góp phần tăng trưởng mức tăng chung của toàn ngành, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+1,29%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+0,24%); Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+1,51%) so với cùng kỳ năm trước.

3. Phát triển doanh nghiệp và hợp tác xã

Phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục xu hướng tích cực. Trong tháng, có 142 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 1.439,06 tỷ đồng; Có 14 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động; 16 doanh nghiệp đăng ký giải thể với số vốn là 189,70 tỷ đồng; 14 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, có 1.110 doanh nghiệp đăng ký thành lập (đạt 100,9% kế hoạch), với số vốn đăng ký là 14.456,9 tỷ đồng; 332 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động; 124 doanh nghiệp đăng ký giải thể với số vốn là 1.438,5 tỷ đồng; 550 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động.

Lũy kế đến nay số doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn là 12.666 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 206.753 tỷ đồng (đã trừ doanh nghiệp và trừ vốn giải thể).

Trong tháng, thành lập mới 04 hợp tác xã; Tính chung 11 tháng đầu năm 2024 đã thành lập mới 31 hợp tác xã, đạt 103,33% kế hoạch; tổng số HTX toàn tỉnh đến hiện tại là 351 hợp tác xã.

4. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại-dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Phước những tháng cuối năm diễn ra sôi động với nhiều chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa, kết nối, xúc tiến thương mại, đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”, thương mại điện tử, thanh toán trực tuyến; nâng cao chất lượng các loại dịch vụ; Kiểm soát tốt nguồn cung, giá cả các mặt hàng thiết yếu, đặc biệt đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm... được triển khai nhằm phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng đã đề ra.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2024 ước đạt 8.094,18 tỷ đồng, tăng 2,74% so với tháng trước và tăng 20,28% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 81.309,13 tỷ đồng, tăng 14,55% so với cùng kỳ năm 2023.

Hoạt động bán lẻ hàng hóa: Tổng mức bán lẻ tháng 11/2024 ước đạt 6.523,58 tỷ đồng, tăng 2,30% so với tháng trước và tăng 19,39% so với cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng hoạt động bán lẻ hàng hóa ước đạt 66.258,80 tỷ đồng, tăng 14,63% so với cùng kỳ năm trước, trong 12/12 nhóm hàng hầu hết đều tăng so với cùng kỳ. Một số nhóm hàng có doanh thu tăng khá cao so với cùng kỳ như: Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) (+25,75%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+22,75%); Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ (+21,91%); Lương thực, thực phẩm (+17,22%); Vật phẩm, văn hóa, giáo dục (+15,98%)...

Dịch vụ lưu trú, ăn uống: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 11 năm 2024 ước đạt 721,69 tỷ đồng, tăng 1,38% so với tháng trước, tăng 13,04% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế ước đạt 7.415,03 tỷ đồng, tăng 10,97% so với cùng kỳ,

trong đó: Dịch vụ lưu trú ước đạt 266,52 tỷ đồng, tăng 12,33%; Dịch vụ ăn uống ước đạt 7.148,51 tỷ đồng, tăng 10,92% so với cùng kỳ năm trước.

Du lịch lữ hành: Các hoạt động đang từng bước được phục hồi và phát triển như tổ chức sự kiện, lễ hội góp phần tạo không khí sôi động, tươi mới thu hút đông đảo du khách đến tham quan, trải nghiệm. Doanh thu du lịch lữ hành tháng 11 năm 2024 ước đạt 2,56 tỷ đồng, tăng 3,25% so với tháng trước, tăng 91,51% so với cùng kỳ. Lũy kế ước đạt 23,14 tỷ đồng, tăng 61,58% so với cùng kỳ.

Dịch vụ khác: Các hoạt động vui chơi, giải trí, karaoke, mát-xa, spa, quán bar, dịch vụ làm đẹp... có xu hướng tăng trưởng khá. Doanh thu dịch vụ khác tháng 11 năm 2024 ước đạt 846,35 tỷ đồng, tăng 7,56% so với tháng trước, tăng 35,25% so với cùng kỳ. Lũy kế ước đạt 7.612,16 tỷ đồng, tăng 17,50% so với cùng kỳ.

4.2. Giao thông vận tải

Nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ cho đi lại, tiêu dùng và cho sản xuất của người dân những tháng cuối năm tăng cao đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động vận tải tiếp tục tăng trưởng so với tháng trước và cùng kỳ.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng 11/2024 ước đạt 287,04 tỷ đồng, tăng 2,18% so với tháng trước và tăng 21,07% so với cùng kỳ¹. Tính chung 11 tháng năm 2024 doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát ước đạt 2.958,40 tỷ đồng, tăng 16,01% so với cùng kỳ. Cụ thể: Vận tải hành khách ước đạt 1.665,68 tỷ đồng, tăng 14,46%; Vận tải hàng hóa ước đạt 1.190,00 tỷ đồng, tăng 18,54%; Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải ước đạt 38,27 tỷ đồng, tăng 6,86%; Dịch vụ bưu chính, chuyển phát ước đạt 64,45 tỷ đồng, tăng 16,83% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách: Trong tháng 11/2024, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 650,91 nghìn hành khách, tăng 1,23% so với tháng trước và tăng 16,14% so với cùng kỳ; Số lượt hành khách luân chuyển ước tính đạt 151,94 triệu hành khách.km, tăng 1,68% và tăng 26,19%. Lũy kế số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 6.832,17 nghìn hành khách, tăng 9,17%; Số lượt hành khách luân chuyển 1.536,82 triệu hành khách.km, tăng 14,83% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 11/2024 ước đạt 201,69 nghìn tấn, tăng 2,52% so với tháng trước và tăng 19,46% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 29,15 triệu tấn.km, tăng 2,90% và tăng 25,40%. Lũy kế khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 2.049,91 nghìn tấn, tăng 16,77% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 297,99 triệu tấn.km, tăng 22,86%.

Xét theo ngành vận tải, hoạt động vận tải trong 11 tháng năm 2024 có tốc độ tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

5. Giá cả thị trường

¹ Vận tải hành khách ước đạt 158,79 tỷ đồng, tăng 19,50% so với cùng kỳ; Vận tải hàng hóa ước đạt 116,36 tỷ đồng, tăng 21,70% so với cùng kỳ; Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải ước đạt 4,28 tỷ đồng, tăng 29,42% so với cùng kỳ; Dịch vụ bưu chính, chuyển phát ước đạt 7,61 tỷ đồng, tăng 43,86% so với cùng kỳ.

Tình hình giá cả thị trường tháng 11/2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có biến động tăng so với tháng trước. Do việc điều chỉnh giá xăng, gas giảm và giá dầu tăng trong tháng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2024 tăng 0,54% so với tháng trước.

Trong mức tăng 0,54% của CPI tháng 11/2024 so với tháng trước, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 01 nhóm hàng có chỉ số giảm.

- Mười nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

+ *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 1,19%. Cụ thể: Giá điện sinh hoạt tăng 3,56% so với tháng trước do thực hiện việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân trong tháng là 2.103,1159 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng); Giá dầu hỏa tăng 3,51% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; Giá gas trong nước điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới cùng với sự biến động tỷ giá làm cho giá gas tháng 11/2024 tăng 2,56% so với tháng trước. Ở chiều ngược lại: giá nước sinh hoạt giảm 0,14% do nhu cầu sử dụng của người dân giảm.

+ *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,80% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng: Giá thiết bị đồ dùng trong gia đình tăng 1,59%; đồ dùng trong nhà tăng 0,69%; dịch vụ trong gia đình tăng 0,08% do chi phí nhân công và nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng đồ dùng trong gia đình tăng.

+ *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,65% chủ yếu tập trung ở một số mặt hàng sau: Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu cùng với đó do ảnh hưởng thời tiết khiến sản lượng đã tác động chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,77% so với tháng trước; Giá thực phẩm tăng 0,19% so với tháng trước do nhu cầu tiêu thụ tăng như: Giá thịt gia cầm tăng 0,19%; Giá thủy hải sản tươi sống tăng 0,46%; Giá rau tươi, khô và chế biến tăng 0,55%. Bên cạnh đó, giá thịt lợn giảm 0,13% do nguồn cung dồi dào.

+ *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,45% chủ yếu do giá ở các nhóm hàng đồ trang sức do biến động giá vàng trong nước tăng 4,71%; giá dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,81% do chi phí nhân công tăng.

+ *Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch* tăng 0,42%.

+ *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,35% do giá nguyên phụ liệu sản xuất, chi phí nhân công tăng và nhu cầu mua sắm tăng, trong đó: may mặc tăng 0,43%; dịch vụ may mặc tăng 0,93%.

+ *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,24% do nhu cầu tiêu dùng và tỷ giá đô la Mỹ tăng cao. Cụ thể: Bia các loại tăng 0,14%; Rượu các loại tăng 0,78% so với tháng trước.

+ *Nhóm giáo dục* tăng 0,10% so với tháng trước, tập trung tăng ở giá văn phòng phẩm do chi phí sản xuất tăng.

+ *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,04% do thời tiết chuyển giao dễ mắc các bệnh về đường hô hấp, viêm họng, cảm lạnh và cúm nên nhu cầu tiêu dùng các loại thuốc, vitamin của người dân tăng.

+ *Nhóm bưu chính viễn thông* tăng 0,02%

- Một nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với tháng trước:

+ *Nhóm giao thông* giảm 0,08% chủ yếu do: Giá xăng giảm 0,26% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; Theo đó, giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 2,34%. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm phương tiện đi lại tăng 0,33%; phụ tùng tăng 0,51%.

Trong 11 tháng năm 2024, chỉ số giá bình quân tăng 3,61% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 10 nhóm hàng tăng giá so với bình quân cùng kỳ năm trước: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+9,35%); Nhóm thuốc và dịch vụ y tế (+8,04%); Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+5,00%); Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình (+3,79%); Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (+3,29%); Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch (+1,93%); Giao thông (+1,28%); Nhóm đồ uống và thuốc lá (+0,53%); Nhóm giáo dục (+0,30%); Nhóm bưu chính, viễn thông (+0,19%). Có 01 nhóm hàng giảm giá so với bình quân cùng kỳ năm trước: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép (-0,72%).

Chỉ số giá vàng: Giá vàng trong nước tăng là theo thị trường quốc tế. Tình trạng leo thang căng thẳng giữa Nga và Ukraine và nguy cơ xung đột mở rộng đã làm gia tăng sức hấp dẫn của vàng trong ngắn hạn. Tính đến ngày 25/11/2024, giá vàng tăng 4,13% so với tháng trước, tăng 44,74% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 31,26%.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Giá USD trong nước tăng từ áp lực trên thị trường ngoại tệ quốc tế gần đây, đặc biệt sau khi Mỹ công bố kết quả bầu cử tổng thống. Bên cạnh đó, áp lực thanh toán hàng hóa dịch vụ bằng ngoại tệ của doanh nghiệp cuối năm cũng tăng lên, cùng với nhu cầu nắm giữ USD gia tăng. Tại thị trường trong nước giá bình quân đồng USD ở thị trường tự do đến ngày 25/11/2024 ở mức 25.478 VND/USD, tăng 1,97% so với tháng trước và tăng 3,56% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,84%.

6. Ngân hàng

a) Tình hình thực hiện lãi suất: Ngân hàng nhà nước Việt Nam tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành nhằm tạo điều kiện cho TCTD tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp để góp phần hỗ trợ nền kinh tế; đồng thời, tiếp tục khuyến khích TCTD tiết giảm chi phí để giảm mặt bằng lãi suất cho vay. NHNN đã yêu cầu các TCTD công khai lãi suất cho vay bình quân, chênh lệch lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân cũng như thông tin về lãi suất cho vay các gói, chương trình tín dụng, sản phẩm (nếu có) Website của ngân hàng để khách hàng có thể thông tin tham khảo khi tiếp cận vốn vay.

Trên cơ sở đó NHNN tinh chỉ đạo các TCTD trên địa bàn bám sát các chỉ đạo của Chính phủ và văn bản chỉ đạo của NHNN Việt Nam, tiếp tục tiết giảm chi phí, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để tiếp tục giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Mặt bằng lãi suất đến nay đã giảm, bình quân lãi suất cho vay giảm 0,9%/năm, lãi suất huy động giảm 0,3%/năm so với cuối năm 2023.

b) Huy động vốn và hoạt động tín dụng

Huy động vốn: Tính đến 31/10/2024, huy động vốn trên địa bàn đạt 60.190 tỷ đồng, tăng 5.419 tỷ đồng (+9,89%) so với cuối năm 2023.

Hoạt động tín dụng: Dư nợ tín dụng toàn ngành tính đến 31/10/2024 đạt 124.537 tỷ đồng, tăng 4.242 tỷ đồng (+3,52%) so với cuối năm 2023.

7. Đầu tư

Xác định giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị quan trọng, có ý nghĩa và vai trò to lớn trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025 và các mục tiêu đầu tư công đến năm 2025. Vì vậy, tỉnh sẽ tập trung triển khai các giải pháp đẩy nhanh giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của tỉnh.

7.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

Dự kiến trong tháng 11 năm 2024 vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 465,81 tỷ đồng, tăng 1,68% so với tháng trước và tăng 0,97% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 382,39 tỷ đồng, tăng 1,68% so với tháng trước và tăng 28,91% so với cùng kỳ. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 83,42 tỷ đồng, tăng 1,69% so với tháng trước và giảm 49,35% so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2024, khối lượng đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.004,08 tỷ đồng, bằng 71,82% kế hoạch vốn cả năm 2024, tăng 9,18% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 3.290,73 tỷ đồng, tăng 36,24% so với cùng kỳ và vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 713,35 tỷ đồng, giảm 43,02% so với cùng kỳ.

Trong tháng tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường lớn, tạo sự thông thoáng, bảo đảm sự kết nối hạ tầng đồng bộ giữa Bình Phước và các tỉnh trong vùng kinh tế phía Nam, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, kết nối mạng lưới giao thông khu vực, phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, như: Đường phía Tây QL 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước; Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng; Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2); Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú; Nâng cấp, mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu; Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt ...

Giải ngân vốn đầu tư công: Với quyết tâm phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2024 trong bối cảnh thuận lợi, khó khăn đan xen, tỉnh đã đưa ra nhiều biện pháp, khẩn trương tháo gỡ vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng còn lại của năm 2024. Kết quả giải ngân đến ngày 29/11/2024 là 1.935,60 tỷ đồng, đạt 34,9% so với chỉ tiêu trung ương giao và đạt 52,7% so với kế hoạch năm tỉnh giao, cụ thể: Vốn ngân sách trung ương đạt 36,6%; Vốn ngân sách địa phương đạt 57%. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đến nay vẫn còn thấp, nguyên nhân do thu tiền sử dụng đất gặp nhiều khó khăn, trong khi vốn đầu tư từ

tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn trên tổng vốn đầu tư công của tỉnh, do đó ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thi công và giải ngân vốn các dự án từ nguồn vốn này.

7.2. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước²

Cùng với hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông, công nghiệp, cải cách thủ tục hành chính và có các chính sách riêng ưu đãi dành cho nhà đầu tư trong và ngoài nước, tỉnh Bình Phước đã thu hút nhiều nhà đầu tư trên nhiều lĩnh vực trọng điểm như: Sung Ju-Samsung, Japfa, lớp xe Haohua-Trung Quốc... mang lại động lực, đưa Bình Phước trở thành điểm đến lý tưởng của các nhà đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

- *Thu hút đầu tư trong nước:* Trong tháng 11/2024 không cấp mới dự án đầu tư trong nước; 02 dự án điều chỉnh giảm vốn đầu tư 42,80 tỷ đồng.

Tính chung 11 tháng năm, điều chỉnh giảm vốn 05 dự án với tổng vốn giảm là -582,80 tỷ đồng; Chấm dứt hoạt động 15 dự án với số vốn chấm dứt là -3.188,809 tỷ đồng với tổng vốn giảm là -3.771,609 tỷ đồng.

Lũy kế đến ngày 14/11/2024 toàn tỉnh có 1.193 dự án với số vốn 117.542,65 tỷ đồng.

- *Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI):* Trong tháng 11/2024 thu hút được 06 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký mới khoảng 65 triệu đô la Mỹ; Điều chỉnh tăng vốn 01 lượt dự án với số vốn điều chỉnh tăng thêm là 0,5 triệu đô la Mỹ; Chấm dứt hoạt động 01 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 0,5 triệu đô la Mỹ.

Lũy kế 11 tháng đã thu hút được 28 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đầu tư thu hút mới đạt 207,535 triệu đô la Mỹ. Điều chỉnh tăng vốn 27 lượt dự án với tổng vốn điều chỉnh tăng thêm khoảng 57,03 triệu đô la Mỹ; Điều chỉnh giảm vốn 04 lượt dự án với tổng vốn đầu tư giảm khoảng 14,54 đô la Mỹ; Chấm dứt hoạt động 05 dự án tổng vốn đầu tư đăng ký là 7,75 triệu đô la Mỹ.

Lũy kế đến ngày 14/11/2024 số dự án FDI trên địa bàn tỉnh là 431 dự án đang hoạt động tổng vốn đầu tư gần 4.492,643 triệu đô la Mỹ.

II. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Nhìn chung, về lĩnh vực lao động việc làm trên địa bàn tỉnh vẫn tiếp tục tập trung phát triển thị trường lao động, hỗ trợ giải quyết việc làm, thu hút lao động tìm kiếm việc làm; phân luồng hướng nghiệp; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. Thể hiện qua một số chỉ tiêu cơ bản như:

Lao động được giải quyết việc làm: đạt 47.741/43.000 lao động, đạt 111,03% kế hoạch năm.

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị: <3%, đạt 100% kế hoạch năm.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo: đạt 67/67%, đạt 100% kế hoạch năm.

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đến 31/10/2024: đạt 39,2%/42%.

² Theo số liệu Sở Kế hoạch và Đầu tư tính đến 14/11/2024

Lũy kế 11 tháng, trên địa bàn tỉnh đã tư vấn, đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 22.744 lao động, đạt 142,1% so với kế hoạch đề ra; Giới thiệu việc làm cho 1.012 lao động, đạt 101,2% so với kế hoạch đề ra; Tổ chức 08 phiên giao dịch việc làm với sự tham gia của 46 doanh nghiệp và 2.143 lao động; Giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho 8.948 lao động, đạt 80% so với năm 2023.

1.1. Công tác người có công

Tỉnh thực hiện chăm lo cho người có công cách mạng. Các hoạt động được triển khai đồng bộ, thường xuyên từ các cấp cơ sở, địa phương trên tinh thần thực hiện đạo lý “uống nước, nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”.

Công tác giải quyết hồ sơ: trong thời gian qua đã giải quyết được 125 hồ sơ, trong đó tiếp nhận tại trung tâm phục vụ hành chính công là 101 hồ sơ và tiếp nhận tại sở là 24 hồ sơ đối tượng hưởng trợ cấp và phụ cấp theo quy định.

1.2. Công tác an sinh xã hội

- *Giảm nghèo*: Tập huấn nâng cao năng lực về quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cho cán bộ cơ sở. Tiếp tục rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp định kỳ năm 2024.

- *Bảo trợ xã hội*: Tiếp tục tổng hợp, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và cập nhật cơ sở dữ liệu đối tượng bảo trợ xã hội.

- *Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em*: Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh thông qua Đề án tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030 sau giám sát.

1.3. Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội

Xây dựng Dự thảo Quyết định Quy định định mức giá dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước.

2. Giáo dục, đào tạo

Nhìn chung, ngành Giáo dục tỉnh Bình Phước đã đạt được nhiều kết quả tốt, đảm bảo thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục; Tư tưởng, tâm lý của học sinh và đội ngũ nhà giáo ổn định; Các phong trào thi đua tại cơ sở giáo dục được phát động, thực hiện đầy đủ. Trong tháng, ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Chương trình, kế hoạch làm việc năm 2024:

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2021 – 2025, trong đó tập trung xây dựng môi trường xanh - an toàn - thân thiện và đổi mới phương pháp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm; các trường phổ thông tổ chức dạy đủ các môn học bắt buộc cho tất cả học sinh; thực hiện dạy lồng ghép, tích hợp nội dung các chương trình giáo dục, giáo dục kỹ năng sống, tích hợp dạy học tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số.

Theo dõi, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện kế hoạch phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

Tiếp tục phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tại các huyện, thị xã, thành phố. Đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có 220/390 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỉ lệ 57,94% so với tổng số trường công lập trên địa bàn tỉnh.

3. Hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- *Tình hình dịch bệnh:*

+ Sốt xuất huyết (SXH): Tổng số mắc sốt xuất huyết trong tháng là 386 ca (01 ca tử vong) tăng 48 ca so với tháng trước. Cộng dồn: 2.239 ca (tử vong 02 ca), giảm 38,30% so với cùng kỳ. Phát hiện 727 ổ dịch và xử lý 727 ổ dịch.

+ Sốt rét: Trong tháng không ghi nhận mắc. Cộng dồn: 01 ca, giảm 06 ca so với cùng kỳ.

+ Tay chân miệng (TCM): Trong tháng ghi nhận 61 ca mắc (0 tử vong) tăng 9 ca so với tháng trước. Cộng dồn: ghi nhận 697 ca, giảm 55,10% so với cùng kỳ.

- Ngoài ra, trong tháng trên địa bàn tỉnh ghi nhận các bệnh: Tiêu chảy 49 ca, giảm 18 ca so với tháng trước. Cộng dồn 671 ca, tăng 74 ca so với cùng kỳ; Thủy đậu 13 ca mắc. Cộng dồn 86 ca, giảm 27% so với cùng kỳ; Cúm 183 ca, giảm 29 ca so với tháng trước. Cộng dồn 1.435 ca, giảm 31,1% so với cùng kỳ; Viêm gan virút B 03 ca. Cộng dồn 92 ca; Các bệnh truyền nhiễm khác: chưa ghi nhận lây lan, bùng phát thành dịch.

- *Tình hình khám, chữa bệnh:*

Tổng số lượt khám, chữa bệnh 11 tháng năm 2024 là 2.758.270, tăng 10% so với cùng kỳ; Số lượt khám, chữa bệnh tại cơ sở y tế công lập là 1.779.896, tăng 2,5% so với cùng kỳ; Cơ sở y tế tư nhân: 978.374 lượt, tăng 2,7% cùng kỳ. Công suất sử dụng giường bệnh đạt 53%.

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số khác như: phòng chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, broun cổ... vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch đề ra.

4. Hoạt động văn hóa, thể thao

- *Lĩnh vực văn hóa:*

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan Đại hội đại biểu Dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước lần thứ IV; Trang trí Lễ Tuyên dương học sinh, sinh viên, trí thức, nhà sáng tạo tiêu biểu; các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trên các lĩnh vực năm 2024; Trang trí 01 xe tuyên truyền bình đẳng giới... Kết quả, đã thiết kế, in ấn và thi công trang trí được: 740m² pa-nô; cắm 320 lượt cờ phướn; 03 giờ xe tuyên truyền; viết và đăng tin bài trên website của đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tổ chức phục dựng Lễ hội cầu an của người S’Tiêng (Bù Đek) tỉnh Bình Phước; thực hiện trưng bày phục vụ Lễ hội “Vang mãi tiếng chày trên Sóc Bom Bo”. Trong tháng, tổng lượt khách tham quan và tương tác là 36.359 lượt (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 832 lượt; tại các di tích là 3.200 lượt; tương tác qua nền tảng công nghệ số 32.327 lượt).

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Tham gia Hội diễn Tiếng hát miền Đông lần thứ XXI, tại Bình Thuận, kết quả đạt 01 Huy chương Vàng, 03 Huy chương Bạc, 01 Giấy khen. Trong tháng, Trung tâm Văn hóa tỉnh xây dựng, tập luyện chương trình và biểu diễn phục vụ cơ sở 21 buổi, thu hút khoảng 3.000 khán giả xem và cổ vũ; tổ chức chiếu phim lưu động phục vụ vùng sâu, vùng xa với 20 bộ phim, kết quả phục vụ 42 buổi, thu hút khoảng 1.800 lượt người xem; Đoàn Ca múa nhạc dân tộc biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 05 buổi, thu hút gần 5.000 lượt khán giả.

Hoạt động thư viện: Tổ chức trưng bày giới thiệu sách tại Hội nghị đối thoại giữa chủ tịch UBND tỉnh với thanh niên năm 2024. Trong tháng, Thư viện tỉnh cấp 18 thẻ thư viện (cấp mới 05 thẻ, 13 thẻ gia hạn); phục vụ 464.907 lượt bạn đọc.

- *Lĩnh vực thể thao:* Trong tháng, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể Thao tỉnh cử đội tuyển tham dự 05 giải thể thao khu vực, toàn quốc, kết quả đạt 01 HCV, 02 HCB, 05 HCD; hỗ trợ các sở, ngành tổ chức 04 giải thể thao với 23 lượt trọng tài.

- *Lĩnh vực du lịch:* Trong tháng, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan ước đạt 109.020 lượt khách, tăng 38,03% so với tháng trước và tăng 88,8% so với cùng kỳ 2023. Lũy kế 11 tháng tổng thu du lịch ước đạt 59,96 tỷ đồng, tăng 32,03% so với tháng trước và tăng 70,22% so với cùng kỳ năm 2023.

5. Trật tự an toàn xã hội

Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm tiếp tục được quan tâm triển khai quyết liệt; không để xảy ra các loại tội phạm hoạt động manh động, phức tạp, tạo sự an tâm cho người dân.

5.1. Tình hình cháy, nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; Lũy kế đầu năm đến nay xảy ra 11 vụ cháy và 1 vụ nổ, tăng 50,00% so với cùng kỳ năm trước, làm 1 người bị thương và 2 người chết, thiệt hại tài sản các cơ quan chức năng vẫn đang tiếp tục thống kê.

5.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 48 vụ tai nạn giao thông, làm 35 người chết, 27 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng tăng 1,08 lần; số người chết tăng 1,33 lần; số người bị thương tăng 68,75%. Nguyên nhân chủ yếu do chạy quá tốc độ, không đội mũ bảo hiểm, đi sai phần đường, chuyển hướng không nhường đường và đã sử dụng rượu bia trong khi tham gia giao thông.

Lũy kế đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 344 vụ tai nạn giao thông, giảm 4,71% so với cùng kỳ năm 2023; 230 người chết, giảm 1,71%; 191 người bị thương, tăng 2,69%.

6. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Bình Phước ổn định, không xảy ra vụ thiên tai nào.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra các vụ việc phức tạp, điểm nóng liên quan đến lĩnh vực môi trường. Các lực lượng chức năng đã tập trung công tác nắm tình hình và tổ chức kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm môi trường của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong tháng, lực lượng chức năng đã phát hiện 30 vụ vi phạm môi trường, đã tiến hành xử lý 25 vụ vi phạm, nộp tiền vào ngân sách Nhà nước 1,75 tỷ đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản, khai thác đất, cát trái phép, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không xây dựng đề án bảo vệ môi trường, các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải, thực hiện không đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường... Tính từ đầu năm đến nay, các cơ quan chức năng đã phát hiện 235 vụ vi phạm về môi trường và tiến hành xử lý 209 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 3,97 tỷ đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước tổng hợp báo cáo Tổng cục Thống kê và UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH-TCTK;
- Lãnh đạo Cục;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TKTH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Trương Quang Phúc

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**MA KẾT BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024**

Bình Phước, tháng 11 năm 2024

1. Sản xuất nông nghiệp

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	<i>Ha</i> Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	24.702	25.130	101,73
Lúa	10.617	10.788	101,61
Lúa đông xuân	1.751	1.767	100,91
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	8.866	9.021	101,75
Các loại cây khác			
Ngô	2.805	2.508	89,41
Khoai lang	68	187	275,58
Sắn/Khoai mì	4.722	5.190	109,90
Mía	100	127	127,86
Đậu tương	8	7	80,25
Lạc	92	93	101,69
Rau các loại	2.790	2.618	93,83
Đậu các loại	170	166	97,50

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2024

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 10 năm 2024 so với tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11/2024 so với 10/2024	Ước tính 11/2024 so với 11/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	119,31	106,85	120,43	117,51
Khai khoáng	112,64	101,90	110,63	112,32
Khai khoáng khác	112,64	101,90	110,63	112,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,79	106,98	120,73	117,95
Sản xuất chế biến thực phẩm	123,64	107,86	121,45	122,06
Sản xuất đồ uống	109,38	102,86	97,30	96,54
Dệt	127,17	93,27	122,58	100,37
Sản xuất trang phục	123,89	83,87	95,72	98,68
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,12	100,48	116,93	112,46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	109,07	111,05	130,37	117,87
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,29	100,18	121,61	96,48
In, sao chép bản ghi các loại	126,64	105,43	114,95	126,85
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,95	100,97	108,84	101,99
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,28	106,41	97,09	96,48
Sản xuất kim loại	114,93	104,07	119,26	121,24
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,67	107,99	121,77	127,12
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	117,43	100,21	127,30	99,77
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	118,34	105,62	130,18	115,95
Sản xuất xe có động cơ	191,54	104,35	179,15	195,85
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	83,56	116,31	107,99	103,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	82,81	108,23	89,82	84,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,01	105,37	118,03	110,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,97	103,04	105,25	107,85
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	121,00	103,45	121,79	115,81
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,21	102,89	100,02	104,81

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2024

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 11/2024 so với tháng 11/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M3	215.929,99	220.037,29	2.161.776,92	110,63	112,32
Thịt gà đông lạnh	Tấn	8.030,00	8.200,00	66.463,00	102,81	106,11
Hạt điều khô	Tấn	27.794,18	30.240,13	254.512,60	117,58	121,31
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	15.441,00	16.520,00	149.663,00	111,14	108,89
Nước tinh khiết	1000 lít	35,34	36,35	427,95	97,30	96,54
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	525,00	280,00	5.069,00	58,46	63,70
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	95.470,78	91.043,85	1.039.520,17	142,52	104,02
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	60.846,63	58.354,74	632.532,72	107,86	102,23
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.078,60	858,44	11.780,77	80,95	110,86
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	528,25	530,25	5.260,39	114,66	106,76
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	265.777,21	267.099,61	2.955.114,61	117,26	113,25
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	491,61	532,47	4.103,75	172,00	107,42
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	13.205,05	15.224,57	103.064,74	179,75	252,99
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	157.086,19	173.336,90	1.661.588,38	124,23	110,54
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	7.287,00	7.300,00	76.507,00	121,61	96,48
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	1.620,89	1.708,83	17.909,40	114,95	126,85
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	8.460,10	8.542,53	84.919,18	108,84	101,99
Xi măng Portland đen	Tấn	77.247,12	82.200,00	811.975,84	98,43	97,15
Chì chưa gia công	Tấn	3.560,00	3.700,00	39.824,00	116,65	121,89

Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.539,90	2.657,12	24.750,64	130,82	118,37
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	33.793,50	37.156,85	352.091,74	121,47	143,39
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	170.886,98	171.252,64	2.092.696,52	127,30	99,77
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	84,41	89,15	1.015,63	130,18	115,95
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	3.792.670,06	3.957.766,01	33.391.450,40	179,15	195,85
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2.949,44	3.932,59	27.682,33	272,01	293,95
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	42.060,86	49.573,09	474.231,71	114,28	98,87
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.719,91	4.215,90	32.416,82	206,34	93,49
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	15.708,00	17.000,00	183.235,00	89,82	84,88
Điện sản xuất	Triệu KWh	156,64	167,90	1.464,69	117,19	110,89
Điện mặt trời	Triệu KWh	122,17	132,22	1.246,09	162,61	118,84
Điện thương phẩm	Triệu KWh	37,91	39,17	386,18	115,24	109,17
Nước uống được	1000 m3	1.044,27	1.080,28	11.897,52	121,79	115,81
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	9.502,51	9.776,83	98.371,03	100,02	104,81

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	458,11	465,81	4.004,08	71,82	109,18
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	376,08	382,39	3.290,73	71,63	136,24
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	182,04	183,54	1.770,87	67,30	205,77
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>161,46</i>	<i>162,88</i>	<i>1.610,02</i>	<i>66,21</i>	<i>220,13</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	67,02	68,15	560,82	75,82	75,68
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	127,02	130,70	959,04	79,59	117,85
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	82,04	83,42	713,35	72,66	56,98
Vốn cân đối ngân sách huyện	82,04	83,42	713,35	72,66	56,98
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>37,52</i>	<i>34,12</i>	<i>485,86</i>	<i>71,64</i>	<i>46,11</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 11/2024	Cộng dồn
	tháng 10	tháng 11	từ đầu năm	so với	từ đầu năm
	năm 2024	năm 2024	đến cuối	cùng	đến cuối
			tháng 11	kỳ năm	tháng 11/2024
			năm 2024	trước	so với
				(%)	cùng kỳ
					năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.377,11	6.523,58	66.258,80	119,39	114,63
Lương thực, thực phẩm	3.789,66	3.883,21	39.211,04	122,66	117,22
Hàng may mặc	330,03	335,37	3.483,73	112,90	109,76
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	596,57	611,77	6.328,34	110,15	107,05
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	71,04	72,45	716,23	125,96	115,98
Gỗ và vật liệu xây dựng	421,75	431,56	4.522,11	108,88	107,37
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	26,17	26,22	254,04	133,26	125,75
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	117,74	118,28	1.237,58	113,89	111,98
Xăng, dầu các loại	442,39	450,82	4.562,42	117,87	113,38
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	155,20	157,35	1.622,24	116,32	114,89
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	144,63	147,98	1.399,00	138,68	122,75
Hàng hóa khác	173,18	176,55	1.844,02	110,64	110,27
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	108,75	112,02	1.078,06	132,96	121,91

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	711,85	721,69	7.415,03	113,04	110,97
Dịch vụ lưu trú	25,99	26,38	266,52	116,08	112,33
Dịch vụ ăn uống	685,87	695,31	7.148,51	112,92	110,92
Du lịch lữ hành	2,48	2,56	23,14	191,51	161,58
Dịch vụ khác	786,88	846,35	7.612,16	135,25	117,50

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 10 năm 2024	Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117,17	103,64	103,21	100,54	103,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,69	106,00	105,69	100,65	105,00
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	153,10	113,06	109,71	101,18	116,86
Thực phẩm	116,52	105,35	105,69	100,19	103,38
Ăn uống ngoài gia đình	108,87	103,29	103,28	101,50	101,73
Đồ uống và thuốc lá	111,55	102,64	102,97	100,24	100,53
May mặc, mũ nón và giày dép	107,77	99,97	100,33	100,35	99,28
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	136,86	103,03	102,54	101,19	103,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,16	104,12	103,83	100,80	103,79
Thuốc và dịch vụ y tế	109,68	107,99	100,16	100,04	108,04
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	109,36	109,36	100,00	100,00	109,36
Giao thông	109,18	96,43	98,45	99,92	101,28
Bưu chính viễn thông	98,33	100,23	100,21	100,02	100,19
Giáo dục	103,91	100,22	100,22	100,10	100,30
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	103,04	100,00	100,00	100,00	100,06
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,35	103,13	103,11	100,42	101,93
Hàng hóa và dịch vụ khác	123,84	109,08	108,71	100,45	109,35
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	206,41	144,74	139,67	104,13	131,26
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,68	103,56	104,22	101,97	104,84

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2024	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024 (%)	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	287,04	2.958,40	102,18	121,07	116,01
Vận tải hành khách	158,79	1.665,68	101,97	119,50	114,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	158,79	1.665,68	101,97	119,50	114,46
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	116,36	1.190,00	102,57	121,70	118,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	116,36	1.190,00	102,57	121,70	118,54
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4,28	38,27	100,60	129,42	106,86
Bưu chính chuyển phát	7,61	64,45	101,44	143,86	116,83

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2024	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024 (%)	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	650,91	6.832,17	101,23	116,14	109,17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	650,91	6.832,17	101,23	116,14	109,17
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	151.948,70	1.536.821,91	101,68	126,19	114,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	151.948,70	1.536.821,91	101,68	126,19	114,83
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	201,69	2.049,91	102,52	119,46	116,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	201,69	2.049,91	102,52	119,46	116,77
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	29.155,35	297.996,18	102,90	125,40	122,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	29.155,35	297.996,18	102,90	125,40	122,86
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2024	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024 (%)	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	48	344	160,00	208,70	95,29
Đường bộ	48	344	160,00	208,70	95,29
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	35	230	184,21	233,33	98,29
Đường bộ	35	230	184,21	233,33	98,29
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	27	191	207,69	168,75	102,69
Đường bộ	27	191	207,69	168,75	102,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	12	-	-	150,00
Số người chết (Người)	-	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	đang thống kê	-	-	-

